

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Mạnh Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Trúc Lâm	Phó Giám đốc
Ông Khiếu Trung Trực	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 12 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số: 0507 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Phạm Hoàng Khánh Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2756-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		782.139.270.707	1.182.273.717.285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	192.056.429.807	634.347.157.463
1. Tiền	111		15.555.391.820	29.378.727.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		176.501.037.987	604.968.429.916
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		408.190.000.000	141.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	408.190.000.000	141.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.951.454.530	365.167.112.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	160.419.722.660	350.624.498.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.000.000	56.254.796
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	4.495.731.870	14.486.358.896
IV. Hàng tồn kho	140		12.457.027.650	8.455.808.235
1. Hàng tồn kho	141	8	12.457.027.650	8.455.808.235
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.484.358.720	32.803.639.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	4.484.358.720	1.000.536.999
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	5.042.302.210
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13a	-	26.760.800.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.815.119.159.407	1.671.218.510.223
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		395.000.000	395.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7b	395.000.000	395.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.780.441.375.585	1.652.124.299.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.780.441.375.585	1.652.124.299.125
- Nguyên giá	222		3.293.085.488.935	2.856.292.805.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.512.644.113.350)	(1.204.168.506.420)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.000.000)	(65.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		34.282.783.822	18.699.211.098
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	1.511.111.133	2.311.111.125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	32.771.672.689	16.388.099.973
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.597.258.430.114	2.853.492.227.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

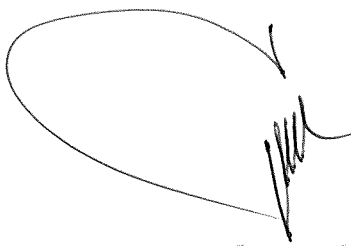
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.276.962.183.016	1.583.752.381.757
I. Nợ ngắn hạn	310		686.522.774.109	697.993.816.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	75.371.017.048	258.967.015.684
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13b	20.623.155.483	34.081.433.285
3. Phải trả người lao động	314		2.171.887.416	2.436.411.635
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	19.638.019.248	81.520.931.597
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	5.957.358.707	8.007.473.678
6. Vay ngắn hạn	320	16	552.260.025.438	310.181.802.227
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	8.367.083.333	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.134.227.436	2.798.748.445
II. Nợ dài hạn	330		590.439.408.907	885.758.565.206
1. Vay dài hạn	338	17	583.986.114.907	877.391.481.873
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	6.453.294.000	8.367.083.333
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.320.296.247.098	1.269.739.845.751
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.320.296.247.098	1.269.739.845.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		140.145.536.670	49.451.317.900
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.525.648.117	275.663.465.540
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		84.752.565.644	94.275.028.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		150.773.082.473	181.388.437.540
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.597.258.430.114	2.853.492.227.508



Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.601.949.601.908	1.488.513.975.534
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	1.601.949.601.908	1.488.513.975.534
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	1.449.618.405.653	1.280.062.069.635
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		152.331.196.255	208.451.905.899
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	88.009.601.399	82.302.356.729
6. Chi phí tài chính	22	26	33.406.392.414	40.295.784.576
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	24.077.845.096	21.116.789.351
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	19.496.259.720	18.608.838.541
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		187.438.145.520	231.849.639.511
9. Thu nhập khác	31		1.258.252.231	-
10. Chi phí khác	32		29.419.327	272.794.375
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.228.832.904	(272.794.375)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		188.666.978.424	231.576.845.136
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	54.277.468.667	66.576.507.569
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	11	(16.383.572.716)	(16.388.099.973)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		150.773.082.473	181.388.437.540
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.546	1.823



Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	188.666.978.424	231.576.845.136
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	308.475.606.930	270.869.637.532
Các khoản dự phòng	03	6.453.294.000	(40.427.509.369)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(9.055.067.896)	13.779.173.088
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(39.069.636.903)	(42.124.031.997)
Chi phí lãi vay	06	24.077.845.096	21.116.789.351
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	479.549.019.651	454.790.903.741
Thay đổi các khoản phải thu	09	228.155.465.646	(203.842.355.884)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.001.219.415)	(352.043.558)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(301.120.204.128)	62.926.918.115
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.683.821.729)	781.777.337
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.693.052.185)	(22.777.947.558)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.648.166.925)	(60.975.988.218)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.606.174.135)	(5.524.102.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	323.951.846.780	225.027.161.475
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(436.714.483.390)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(812.390.000.000)	(348.635.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	545.700.000.000	338.135.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	42.932.931.315	38.149.473.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(660.471.552.075)	27.649.473.099
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	260.474.400.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(273.198.442.781)	(266.652.291.244)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(93.047.510.500)	(11.998.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(105.771.553.281)	(266.664.289.744)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(442.291.258.576)	(13.987.655.170)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	634.347.157.463	648.356.252.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	530.920	(21.440.188)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	192.056.429.807	634.347.157.463


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 8 năm 2016. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm

06 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, thiết bị văn phòng, chi phí sửa chữa văn phòng, vật tư phụ tùng xuất dùng trên tàu. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	12.113.397	51.252.938
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.543.278.423	29.327.474.609
Các khoản tương đương tiền (*)	176.501.037.987	604.968.429.916
	192.056.429.807	634.347.157.463

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một (01) đến ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 0,5% đến 5,5% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,8% đến 5,5%).

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 5,3% đến 7,2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,1% đến 7,3%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	147.679.788.755	281.224.920.823
Khác	12.739.933.905	69.399.577.863
	160.419.722.660	350.624.498.686

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.609.234.500	4.888.054.810
+ Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	1.148.564.382	4.426.487.671
+ Khác	460.670.118	461.567.139
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	2.876.497.370	3.461.868.493
SK Shipping Co., Ltd.	-	6.076.435.593
Tạm ứng cho nhân viên	-	50.000.000
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	4.495.731.870	14.486.358.896
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	395.000.000	395.000.000
	395.000.000	395.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện phí bảo lãnh các khoản vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	-	2.856.292.805.545	2.856.292.805.545
Tăng trong năm	78.200.000	436.714.483.390	436.792.683.390
Số cuối năm	78.200.000	3.293.007.288.935	3.293.085.488.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	1.204.168.506.420	1.204.168.506.420
Khấu hao trong năm	-	308.475.606.930	308.475.606.930
Số cuối năm	-	1.512.644.113.350	1.512.644.113.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	1.652.124.299.125	1.652.124.299.125
Số cuối năm	78.200.000	1.780.363.175.585	1.780.441.375.585

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp tài sản là tàu chở dầu thô PVT Athena và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.381.254.661.597 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.652.124.299.125 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; và tàu chở dầu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 399.108.513.988 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình.

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.527.258	16.383.572.715	16.388.099.973
Ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	-	16.383.572.716	16.383.572.716
Số dư cuối năm	4.527.258	32.767.145.431	32.771.672.689

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	36.148.711.006	213.885.193.563
Cockett Marine Oil (Asia) Pte., Ltd.	-	13.185.451.727
Zhoushan Xinya Shipyard Co., Ltd.	-	28.115.989.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Quốc tế	4.837.941.475	3.158.766.133
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina	32.830.459.100	-
Khác	1.553.905.467	621.614.511
	75.371.017.048	258.967.015.684

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phân loại lại VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.600.000.000	2.490.107.787	20.090.107.787	-
Các khoản phải thu khác	9.160.800.000	(2.490.107.787)	6.670.692.213	-
	26.760.800.000	-	26.760.800.000	-
	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.503.298.983	21.179.914.882	25.193.861.632	2.489.352.233
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	5.044.130.356	5.044.130.356	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	2.764.283.538	2.764.283.538	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.442.321.072	54.277.468.667	63.738.274.712	17.981.515.027
Thuế thu nhập cá nhân	135.813.230	711.852.322	695.377.329	152.288.223
Thuế nhà thầu	-	1.481.206.241	1.481.206.241	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	8.187.255.200	8.187.255.200	-
	34.081.433.285	93.649.111.206	107.107.389.008	20.623.155.483

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê tàu VLCC, nhiên liệu, đại lý	16.583.052.686	76.422.891.249
Chi phí lãi vay	2.738.243.740	3.775.516.073
Khác	316.722.822	1.322.524.275
	19.638.019.248	81.520.931.597

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.352.778.492	5.634.397.225
Cổ tức phải trả	1.491.676.400	264.158.900
Trilliance Petrochemical Company (Hong Kong) (*)	2.094.467.906	2.095.820.339
Các khoản phải trả khác	18.435.909	13.097.214
	5.957.358.707	8.007.473.678

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty ghi nhận khoản phải trả khác với Trilliance Petrochemical Company (Hong Kong) với số tiền là 2.094.467.906 đồng. Khoản phải trả khác này liên quan đến dịch vụ đã cung cấp trong năm 2016 nhưng chưa ghi nhận doanh thu do đang trong quá trình giải quyết tranh chấp. Kết quả của việc tranh chấp chưa được xác định, vì vậy, Công ty đang ghi nhận khoản tiền này vào khoản mục phải trả khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

16. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay dài hạn đến hạn trả, bao gồm:

	Số đầu năm VND	Trong năm		Thanh toán VND	Số cuối năm VND
		Chuyển từ vay dài hạn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND		
Ngân hàng Citibank Việt Nam	227.436.814.515	422.724.815.138	(29.583.202.963)	190.911.215.237	429.667.211.453
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	67.912.508.336	67.912.508.336	-	67.912.508.336	67.912.508.336
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	14.832.479.376	14.374.719.208	(19.149.007)	14.374.719.208	14.813.330.369
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	-	40.073.006.160	(206.030.880)	-	39.866.975.280
	310.181.802.227	545.085.048.842	(29.808.382.850)	273.198.442.781	552.260.025.438

17. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
		Tăng VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	
Ngân hàng Citibank Việt Nam (*)	429.852.014.554	-	(7.127.199.416)	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (**)	373.375.717.172	-	-	305.463.208.836
Ngân hàng TMCP Đại Chúng (***)	74.163.750.147	-	(534.349.588)	59.254.681.351
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình (****)		260.474.400.000	(1.133.169.120)	219.268.224.720
	877.391.481.873	260.474.400.000	(8.794.718.124)	583.986.114.907

(*) Khoản vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("Tổng Công ty") có tổng hạn mức 98.004.105 Đô la Mỹ nhằm tài trợ cho dự án mua tàu Athena và đóng mới tàu dầu thô Aframax. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu về cước tàu của Công ty, phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, chịu lãi suất 5,01%/năm đối với dự án mua tàu Athena và 5,1%/năm đối với dự án đóng tàu Aframax. Khoản vay sẽ được thanh toán trong 20 kỳ bán niên từ ngày 21 tháng 5 năm 2011 đến ngày 21 tháng 11 năm 2020.

(**) Khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam đến hạn trả trong năm 2011. Như trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay này có tài sản đảm bảo là tàu chở dầu thô PVT Athena và kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT. Khoản vay chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.

(***) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất 3%/năm trong năm đầu tiên và 2,5%/năm ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên (vào ngày 11 tháng 12 năm 2015).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(****) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên; từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	552.260.025.438	310.181.802.227
Trong năm thứ hai	122.592.822.341	512.597.006.449
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	367.779.793.474	248.234.969.412
Sau năm năm	93.613.499.092	116.559.506.012
	1.136.246.140.345	1.187.573.284.100
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn – Thuyết minh số 16)	552.260.025.438	310.181.802.227
Số phải trả sau 12 tháng	583.986.114.907	877.391.481.873

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Sửa chữa định kỳ tàu Athena VND	Sửa chữa định kỳ tàu Apollo VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	8.367.083.333	-	8.367.083.333
Trích lập trong năm	-	6.453.294.000	6.453.294.000
Số dư cuối năm	8.367.083.333	6.453.294.000	14.820.377.333

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.367.083.333	-
Dự phòng phải trả dài hạn	6.453.294.000	8.367.083.333
	14.820.377.333	8.367.083.333

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	942.750.280.000	942.750.280.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	942.750.280.000	5.401.849.150	1.874.782.311	142.424.496.750	1.092.451.408.211
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	181.388.437.540	181.388.437.540
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	44.049.468.750	-	(44.049.468.750)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư đầu năm nay	942.750.280.000	49.451.317.900	1.874.782.311	275.663.465.540	1.269.739.845.751
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	150.773.082.473	150.773.082.473
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	90.694.218.770	-	(90.694.218.770)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	(5.441.653.126)	(5.441.653.126)
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (1)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức cho cổ đông (2)	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối năm nay	942.750.280.000	140.145.536.670	1.874.782.311	235.525.648.117	1.320.296.247.098

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TBD/ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2018 cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 94.275.028.000 đồng. Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu năm và cuối năm	
	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,92%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	103.590.000.000	10,99%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	95.437.470.000	10,12%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu Khí	84.496.530.000	8,96%
Khác	47.226.280.000	5,01%
	942.750.280.000	100%

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.616.160.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.232.320.000 đồng) (Thuyết minh số 30).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	516.238	7.908
Euro (EUR)	<u>297</u>	<u>701</u>

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền bồi thường	<u>78.702.730.000</u>	<u>80.000.000.000</u>

Theo Nghị quyết số 03/NQ-TBD-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định.

Ngày 11 tháng 01 năm 2019, Công ty nhận được số tiền 1.297.270.000 đồng do Bà Huỳnh Thị Huyền Như bồi thường và đã hạch toán thu nhập khác theo Quyết định số 101/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, cho thuê kho chứa nổi FSO và dịch vụ quản lý tàu. Đây là các hoạt động cung cấp dịch vụ cho tàu và chỉ có một bộ phận của Công ty thực hiện. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải dầu thô	891.537.166.460	781.978.420.609
Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	262.516.642.739	261.073.550.000
Dịch vụ quản lý tàu	447.895.792.709	445.462.004.925
	<u>1.601.949.601.908</u>	<u>1.488.513.975.534</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<u>940.001.983.958</u>	<u>1.175.121.618.961</u>

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải dầu thô	879.442.331.831	692.654.081.413
Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	125.347.358.736	142.947.358.736
Dịch vụ quản lý tàu	444.828.715.086	444.460.629.486
	<u>1.449.618.405.653</u>	<u>1.280.062.069.635</u>

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.695.798.677	125.731.524.667
Nhân công	30.578.643.888	22.446.128.357
Khấu hao tài sản cố định	308.475.606.930	270.869.637.532
Dịch vụ mua ngoài	478.815.121.876	490.318.164.154
Khác	614.549.494.002	389.305.453.466
	<u>1.469.114.665.373</u>	<u>1.298.670.908.176</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.069.636.903	42.124.031.997
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.939.964.496	40.178.324.732
	88.009.601.399	82.302.356.729

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	24.077.845.096	21.116.789.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.885.935.383	19.178.995.225
Khác	442.611.935	-
	33.406.392.414	40.295.784.576

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nhân công	7.450.091.648	7.038.521.226
Dịch vụ mua ngoài	2.323.680.700	1.572.674.206
Khác	9.722.487.372	9.997.643.109
	19.496.259.720	18.608.838.541

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.431.401.721	58.315.196.909
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (153.933.054)	(153.933.054)	8.261.310.660
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.277.468.667	66.576.507.569

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	188.666.978.424	231.576.845.136
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(32.529.569.936)
<i>Cộng: Các chi phí không được khấu trừ</i>	83.490.030.180	92.528.709.346
Thu nhập tính thuế	272.157.008.604	291.575.984.546
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.431.401.721	58.315.196.909

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ban Giám đốc hiểu rằng số tiền thuế được báo cáo trong báo cáo tài chính chưa phải là số cuối cùng và sẽ được kiểm tra lại bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định thuế được diễn giải theo nhiều cách khác nhau nên số thuế được báo cáo trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	150.773.082.473	181.388.437.540
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	(5.023.192.474)	(9.568.157.451)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	145.749.889.999	171.820.280.089
Cổ phần phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phần)	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.546	1.823

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 3% lợi nhuận sau thuế và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2018 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.336.160.000	1.976.160.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.616.160.000	1.616.160.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	1.616.160.000
	1.616.160.000	3.232.320.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 43,5 tháng tính từ ngày 15 tháng 5 năm 2014.

Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	498.060.806.330	261.073.550.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	290.434.753.000	261.073.550.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	98.707.260.000
	290.434.753.000	359.780.810.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015, Dawning Shipping Pte Ltd từ việc cho thuê tàu Athena với thời hạn thuê tính từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến 27 tháng 01 năm 2020, R Shipping Product Tankers LP từ việc cho thuê tàu Athena với thời hạn thuê tính từ ngày 28 tháng 01 năm 2020 đến 27 tháng 7 năm 2020 và Navig8 INC từ việc cho thuê tàu Apollo với thời hạn thuê 6 tháng cộng sáu (06) tháng tính từ ngày 05 tháng 7 năm 2019.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	1.136.246.140.345	1.187.573.284.100
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	192.056.429.807	634.347.157.463
Nợ thuần	944.189.710.538	553.226.126.637
Vốn chủ sở hữu	1.320.296.247.098	1.269.739.845.751
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,72	0,44

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.056.429.807	634.347.157.463
Đầu tư tài chính ngắn hạn	408.190.000.000	141.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	165.310.454.530	365.505.857.582
	765.556.884.337	1.141.353.015.045
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.136.246.140.345	1.187.573.284.100
Phải trả người bán và phải trả khác	81.328.375.755	266.974.489.362
Chi phí phải trả	19.638.019.248	81.520.931.597
	1.237.212.535.348	1.536.068.705.059

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	11.935.285.884	182.810.107	784.480.104.809	863.658.566.560
EUR	<u>7.655.892</u>	<u>18.517.238</u>	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
USD	(23.176.344.568)	(25.904.272.694)
EUR	229.677	555.517
	<u>(23.176.114.891)</u>	<u>(25.903.717.177)</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/tăng với số tiền là 11.362.461.403 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 11.875.732.841 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.056.429.807	-	-	192.056.429.807
Đầu tư tài chính ngắn hạn	408.190.000.000	-	-	408.190.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.915.454.530	395.000.000	-	165.310.454.530
	765.161.884.337	395.000.000	-	765.556.884.337
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	552.260.025.438	490.372.615.815	93.613.499.092	1.136.246.140.345
Phải trả người bán và phải trả khác	81.328.375.755	-	-	81.328.375.755
Chi phí phải trả	19.638.019.248	-	-	19.638.019.248
	653.226.420.441	490.372.615.815	93.613.499.092	1.237.212.535.348
Chênh lệch thanh khoản thuần	111.935.463.896	(489.977.615.815)	(93.613.499.092)	(471.655.651.011)
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	634.347.157.463	-	-	634.347.157.463
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141.500.000.000	-	-	141.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	365.110.857.582	395.000.000	-	365.505.857.582
	1.140.958.015.045	395.000.000	-	1.141.353.015.045
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	310.181.802.227	760.831.975.861	116.559.506.012	1.187.573.284.100
Phải trả người bán và phải trả khác	266.974.489.362	-	-	266.974.489.362
Chi phí phải trả	81.520.931.597	-	-	81.520.931.597
	658.677.223.186	760.831.975.861	116.559.506.012	1.536.068.705.059
Chênh lệch thanh khoản thuần	482.230.791.859	(760.436.975.861)	(116.559.506.012)	(394.715.690.014)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	14.374.719.208	14.690.116.856
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Ngân hàng Citibank Việt Nam	190.911.215.237	185.786.803.453
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	67.912.508.336	66.175.370.935
	258.823.723.573	251.962.174.388

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	147.679.788.755	248.357.132.899
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	412.597.987
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	32.455.189.937
	147.679.788.755	281.224.920.823
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	460.670.118	461.567.139
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	1.148.564.382	4.426.487.671
	1.609.234.500	4.888.054.810

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

Phải trả người bán

Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	107.888.346.400
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	-	210.743.968
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	10.412.139.989	17.166.621.230
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	34.195.447.230
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	4.226.114.328
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	17.869.871.328	26.620.464.077
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	16.542.440.150
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.481.629.189	6.946.388.630
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.070.500	22.627.550
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	33.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	342.000.000	
	36.148.711.006	213.885.193.563

Phải trả khác

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.352.778.492	2.780.720.325
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	2.853.676.900
	2.352.778.492	5.634.397.225

Các khoản vay

a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	74.068.011.720	88.996.229.523
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam	429.667.211.453	657.288.829.069
Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	373.375.717.172	441.288.225.508
	803.042.928.625	1.098.577.054.577

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	1.385.193.026	1.344.000.000
Thù lao	150.000.000	150.000.000
	1.535.193.026	1.494.000.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ cho vay và lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 4.025.061.752 đồng (năm 2018: 7.888.356.164 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

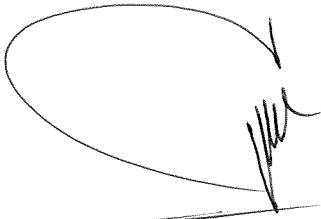
Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 5.091.022.232 đồng (năm 2018: 6.556.236.398 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 78.200.000 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm không bao gồm số tiền 20.090.107.787 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 đồng), là số tiền thuế phát sinh trong kỳ đã thanh toán bằng cách căn trừ với số thuế và các khoản phải thu nhà nước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho cổ đông không bao gồm 1.491.676.400 đồng (năm 2018: 264.158.900 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Thị Phương Lan
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

